

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH SƠN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/DS-ST

Ngày 04/6/2021

V/v tranh chấp hợp
đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đô.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thạch.
2. Bà Phạm Thị Lan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Quang Bình, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Khôi - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2020/TLST-DS ngày 05/10/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/QĐXXST-DS ngày 05/4/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2021/QĐST-DS ngày 19/4/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2021/QĐST-DS ngày 17/5/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mai Ng, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ dân phố X, thị trấn C, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt tại phiên tòa.
2. Bị đơn: Bà Phạm Thị Ng, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ dân phố A, thị trấn C, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ dân phố X, thị trấn C, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 24/9/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai Ng (sau đây viết tắt là bà Ng) trình bày:*

Giữa bà và bà Phạm Thị N (sau đây viết tắt là bà N) có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 16/11/2014 (âm lịch) bà có cho bà N vay số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) để bà N sử dụng đáo hạn ngân hàng, bà N có viết giấy mượn tiền cùng ngày.

Sau khi vay thì bà N đã trả được tiền gốc là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và cho đến nay vẫn còn nợ tiền gốc là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Việc bà N cho rằng giữa các bên đã thỏa thuận số tiền nợ thành tiền biên và đã trả được cho bà tổng cộng 108.000.000 đồng (một trăm lẻ tám triệu đồng), còn nợ gốc là 42.000.000 đồng (bốn mươi hai triệu đồng) là không đúng sự thật, bởi vì ngoài số tiền vay 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) mà bà đang khởi kiện bà N trong vụ án thì giữa bà và bà N có khoản nợ khác nhưng tính đến nay cũng đã tất toán.

Trong đơn khởi kiện bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N trả cho bà số tiền 179.680.000 đồng (một trăm bảy mươi chín triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), nợ lãi là 79.680.000 đồng (bảy mươi chín triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng) và lãi suất phát sinh cho đến khi Tòa án giải quyết vụ án. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm thì bà xác định chỉ yêu cầu bà N trả nợ gốc, bà không yêu cầu trả lãi.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/11/2020, bị đơn là Phạm Thị N trình bày:*

Năm 2014, bà cần tiền để đáo hạn ngân hàng nên có vay của bà Ng số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), sau đó bà đã trả cho bà Ng số tiền 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) và có viết giấy xác nhận còn nợ bà Ng số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu

đồng). Giữa bà và bà Ng cũng thỏa thuận chuyển khoản nợ sang đóng biếu, cụ thể là bà Ng cho bà hốt một chân biếu, mỗi ngày đóng 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng).

Từ năm 2014 cho đến nay, bà đã trả nợ cho bà Ng nhiều lần tổng cộng 108.000.000 đồng (một trăm lẻ tám triệu đồng). Thời điểm trả nợ cuối cùng cho khoản vay nêu trên như đã trình bày là vào ngày 26/8/2016, tuy nhiên bà vẫn khoản vay khác của bà Ng để đáo hạn ngân hàng và không liên quan đến khoản vay này.

Bà chỉ còn nợ bà Ng số tiền 42.000.000 đồng (bốn mươi hai triệu đồng), không phải 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) như bà Ng yêu cầu khởi kiện, do vậy bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Ng.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng về xác định quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, tổng đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời gian gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định về trình tự, thủ tục phiên tòa. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ng, buộc bà N trả cho bà Ng số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng); đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tiền lãi của bà Ng; bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bà N vắng mặt tại phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông C vắng mặt tại phiên tòa, có đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[1.2] Tại phiên tòa, bà Ng rút phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ng là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của bà Ng đối với tiền lãi.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Ng và bà N đều thừa nhận ngày 16/11/2014 (âm lịch) bà N viết giấy xác nhận nợ bà Ng số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng); bà Ng thừa nhận bà N đã trả số tiền nợ 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là các tình tiết, sự kiện đưa ra không phải chứng minh.

[2.2] Bà N cho rằng sau khi viết giấy xác nhận nợ nêu trên thì bà và bà Ng đã thỏa thuận chuyển khoản nợ thành tiền biếu, bà đã trả nợ nhiều lần cho bà Ng tổng cộng 108.000.000 đồng (một trăm lẻ tám triệu đồng), chỉ còn nợ lại số tiền 42.000.000 đồng (bốn mươi hai triệu đồng). Trong khi đó, bà Ng chỉ thừa nhận là bà N đã trả được số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) mà không thừa nhận việc thỏa thuận chuyển nợ thành tiền biếu, cũng như việc bà N trả số tiền khác như bà Ng trình bày. Ngoài ra, trong các giấy xác nhận nợ ngày 16/11/2014 (âm lịch), lời khai của các đương sự đều thể hiện là ngoài khoản vay nêu trên thì bà Ng còn có cho bà N vay các khoản nợ khác trong cùng thời điểm nhưng đã tất toán.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì bà N phải có nghĩa vụ chứng minh nội dung trình bày nêu trên của mình là có căn cứ. Tuy nhiên, bà N không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc thỏa thuận nợ chuyển tiền biếu cũng như việc trả nợ của bà N là trả cho khoản nợ đang tranh chấp; đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các đương sự để làm việc, đối chất, hòa giải và xét xử nhưng bà N không đến Tòa án nên Tòa án không thể tiến hành đối chất những nội dung như bà N trình bày. Vì vậy, bà N cho rằng đã trả nợ cho bà Ng tổng cộng là 108.000.000 đồng, chỉ còn nợ số tiền 42.000.000 đồng (bốn mươi hai triệu đồng) là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Từ những vấn đề đã nêu, có cơ sở xác định bà N là bên vi phạm nghĩa vụ trả nợ trong hợp đồng vay tài sản và hiện nay bà N còn nợ bà Ng số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

[2.4] Sau khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến khi xét xử sơ thẩm thì bà N vẫn chưa trả nợ cho bà Ng; điều này đã thể hiện bà N không có thiện chí thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình nên bà Ng khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền này là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 471, 474, 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005 nên được chấp nhận.

[2.4] Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) theo quy định tại các Điều 147, 150 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; hoàn trả tạm ứng án phí cho bà Ng.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 91, 92, 144, 147, 150, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 471, 474, 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005, các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị Mai Ng về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2. Buộc Bà Phạm Thị N có nghĩa vụ trả cho Bà Nguyễn Thị Mai Ng số tiền nợ là nợ gốc là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ xét xử sơ thẩm phần yêu cầu khởi kiện của Bà Nguyễn Thị Mai Ng đối với khoản nợ lãi là 79.680.000 đồng (bảy mươi chín triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng) và lãi suất phát sinh cho đến khi Tòa án giải quyết, xét xử vụ án.

5. Buộc Bà Phạm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

6. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Mai Ng số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 4.492.000 đồng (bốn triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn đồng) theo

biên lai thu số AA/2018/0000881 ngày 01/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

7. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện S;
- CCTHADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Đô

IÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

